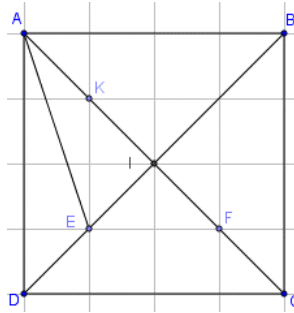


Họ, tên thí sinh:.....LớpSố báo danh:.....

Mã đề 200

Câu 1: Cho hình vuông $ABCD$ tâm I . Gọi E, F, K lần lượt là trung điểm của DI, CI, AI (như hình vẽ dưới đây). Ảnh của tam giác ADE qua phép quay $Q_{(I, -270^\circ)}$ là tam giác nào sau đây?



- A.** $\triangle BAK$. **B.** $\triangle DCF$. **C.** $\triangle DEF$. **D.** $\triangle FBC$.

Câu 2: Tập xác định của hàm số $y = \tan x$ là:

- A.** $D = \mathbb{R} \setminus \{k\pi, k \in \mathbb{Z}\}$. **B.** $D = \mathbb{R}$.
C. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{\frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}$. **D.** $D = \mathbb{R} \setminus \left\{\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}$.

Câu 3: Tất cả các nghiệm của phương trình $\cos x = -1$ là

- A.** $x = \pi + k\pi$ ($k \in \mathbb{Z}$). **B.** $x = \frac{\pi}{2} + k\pi$ ($k \in \mathbb{Z}$). **C.** $x = \pi + k2\pi$ ($k \in \mathbb{Z}$). **D.** $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi$ ($k \in \mathbb{Z}$)

Câu 4: Nghiệm của phương trình $\sin(x + 10^\circ) = -1$ là

- A.** $x = -100^\circ + k360^\circ$. **B.** $x = -80^\circ + k180^\circ$. **C.** $x = 100^\circ + k360^\circ$. **D.** $x = -100^\circ + k180^\circ$.

Câu 5: Tất cả các nghiệm của phương trình $\sin x = \sin \frac{\pi}{5}$ là

- A.** $\begin{cases} x = \frac{\pi}{5} + k\pi \\ x = \frac{4\pi}{5} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}$. **B.** $\begin{cases} x = \frac{\pi}{5} + k2\pi \\ x = \frac{4\pi}{5} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}$.
C. $\begin{cases} x = \frac{\pi}{5} + k2\pi \\ x = -\frac{\pi}{5} + k2\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}$. **D.** $\begin{cases} x = \frac{\pi}{5} + k\pi \\ x = -\frac{\pi}{5} + k\pi \end{cases}, k \in \mathbb{Z}$.

Câu 6: Trong các phương trình sau, phương trình nào có nghiệm?

- A.** $\sin x = \frac{3}{5}$. **B.** $\sin x = \frac{\sqrt{5}}{2}$. **C.** $\sin x = -3$. **D.** $\sin x = 2$.

Câu 7: Tập giá trị của hàm số $y = \sin 2x$ là:

- A.** $[-2; 2]$. **B.** $[0; 2]$. **C.** $[-1; 1]$. **D.** $[0; 1]$.

Câu 8: Giá trị lớn nhất của hàm số $y = 3\sin x + 2$ trên $\mathbb{R}$ bằng

A. 3.

B. 2.

C. -1.

D. 5.

Câu 9: Khẳng định nào dưới đây là **sai**?

A. Hàm số $y = \cos x$ là hàm số lẻ.

B. Hàm số $y = \cot x$ là hàm số lẻ.

C. Hàm số $y = \sin x$ là hàm số lẻ.

D. Hàm số $y = \tan x$ là hàm số lẻ.

Câu 10: Cho tam giác ABC . Gọi M, N lần lượt là trung điểm của AB và AC . Phép vị tự tâm A tỉ số k bằng bao nhiêu sẽ biến tam giác AMN thành tam giác ABC ?

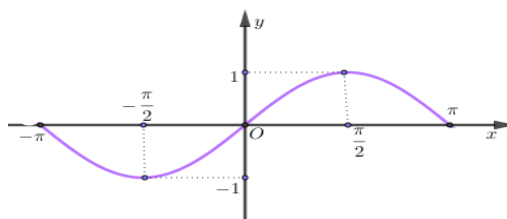
A. $k = -2$.

B. $k = -\frac{1}{2}$.

C. $k = \frac{1}{2}$.

D. $k = 2$.

Câu 11: Trên khoảng $(-\pi; \pi)$ đồ thị hàm số $y = \sin x$ được cho như hình vẽ:



Hàm số $y = \sin x$ nghịch biến trên khoảng nào sau đây?

A. $\left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$.

B. $(-\pi; 0)$.

C. $(0; \pi)$.

D. $\left(\frac{\pi}{2}; \pi\right)$.

Câu 12: Cho hình thoi $ABCD$, tâm O . Phép tịnh tiến theo $\overrightarrow{OB}$ biến điểm D thành điểm nào?

A. Điểm B

B. Điểm O

C. Điểm A

D. Điểm C

Câu 13: Cho $A(3;0)$, $B(-2;4)$, $C(-4;5)$. Phép tịnh tiến theo vectơ $\vec{v} = (1;4)$ biến tam giác ABC thành tam giác $A'B'C'$. Tọa độ trọng tâm tam giác $A'B'C'$ là

A. $(7;0)$

B. $(0;7)$.

C. $(-7;0)$.

D. $(0;-7)$.

Câu 14: Trong các công thức sau, công thức nào đúng?

A. $\sin 2a = 2 \sin a$.

B. $\sin 2a = \cos^2 a - \sin^2 a$.

C. $\sin 2a = 2 \sin a \cos a$.

D. $\sin 2a = \sin a + \cos a$.

Câu 15: Tìm điều kiện xác định của hàm số $y = \tan x + \cot x$.

A. $x \neq \frac{k\pi}{2}, k \in \mathbb{Z}$.

B. $x \neq \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$.

C. $x \in \mathbb{R}$.

D. $x \neq k\pi, k \in \mathbb{Z}$.

Câu 16: Công thức nào dưới đây là công thức nghiệm của phương trình $\sin x = \sin \alpha$

A. $\begin{cases} x = \alpha + k2\pi \\ x = \pi - \alpha + k2\pi \end{cases}, (k \in \mathbb{Z})$

B. $x = \pm \alpha + k2\pi, (k \in \mathbb{Z})$

C. $\begin{cases} x = \alpha + k\pi \\ x = \pi - \alpha + k\pi \end{cases}, (k \in \mathbb{Z})$

D. $x = \pm \alpha + k\pi, (k \in \mathbb{Z})$

Câu 17: Phương trình nào sau đây là phương trình bậc nhất đối với một hàm số lượng giác?

A. $2 \sin x + 1 = 0$

B. $2 \sin^2 x + 3 \sin x + 1 = 0$

C. $\sin x + \sqrt{3} \cos x = 1$

D. $(\cos 2x + 1)(3 \sin x - 1) = 0$

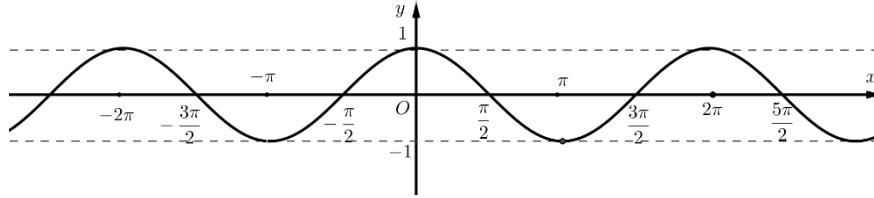
Câu 18: Đồ thị dưới đây là của hàm số nào?

A. $y = -\sin x$.

B. $y = \cos x$.

C. $y = -\cos x$.

D. $y = \sin x$.



Câu 19: Giá trị nhỏ nhất của hàm số $y = 4 \cos x - 1$ trên đoạn $\left[-\frac{2\pi}{3}; \frac{\pi}{3}\right]$ bằng

- A.** -1. **B.** -5. **C.** 3. **D.** -3.

Câu 20: Tất cả các nghiệm của phương trình $2 \cos^2 x - \cos x - 3 = 0$ là

- A.** $x = -\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. **B.** $x = -\frac{\pi}{2} + k2\pi, x = \pm \arccos \frac{3}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$.
C. $x = \pi + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. **D.** $x = \pi + k2\pi, x = \pm \arccos \frac{3}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$

Câu 21: Hàm số $y = \sin x$ tuần hoàn với chu kỳ

- A.** $T = 2\pi$. **B.** $T = -2\pi$. **C.** $T = \frac{\pi}{2}$. **D.** $T = \pi$.

Câu 22: Tất cả các nghiệm của phương trình $\tan\left(x - \frac{\pi}{4}\right) - 1 = 0$ là

- A.** $x = k\pi, k \in \mathbb{Z}$. **B.** $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}$. **C.** $x = \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$. **D.** $x = \frac{\pi}{4} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$.

Câu 23: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , ảnh của điểm $A(2; -5)$ qua phép tịnh tiến theo vectơ $\vec{v} = (-4; 1)$ là

- A.** $P(-1; -2)$. **B.** $N(6; -6)$. **C.** $M(-2; -4)$. **D.** $Q(-6; 6)$.

Câu 24: Tập xác định của hàm số $y = \frac{2022}{\sin x - 1}$ là

- A.** $D = \mathbb{R} \setminus \left\{\frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}$. **B.** $D = \mathbb{R} \setminus \left\{-\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}$.
C. $D = \mathbb{R} \setminus \left\{\frac{\pi}{2} + k2\pi, k \in \mathbb{Z}\right\}$. **D.** $D = \mathbb{R} \setminus \{k\pi, k \in \mathbb{Z}\}$.

Câu 25: Trong mặt phẳng Oxy , đường tròn ảnh của đường tròn $(x-2)^2 + (y-1)^2 = 16$ qua phép tịnh tiến theo vectơ $\vec{v} = (1; 3)$ có phương trình là

- A.** $(x+3)^2 + (y+4)^2 = 16$. **B.** $(x-2)^2 + (y-1)^2 = 16$.
C. $(x+2)^2 + (y+1)^2 = 16$. **D.** $(x-3)^2 + (y-4)^2 = 16$.

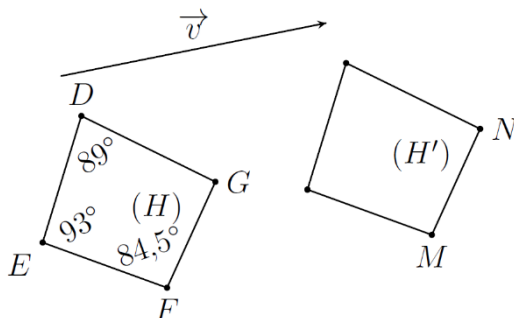
Câu 26: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , phép tịnh tiến theo vectơ $\vec{v}$ biến điểm $M(x; y)$ thành điểm $M'(x'; y')$ sao cho $x' = x - 2; y' = y + 3$. Tọa độ của vectơ $\vec{v}$ là

- A.** $(2; -3)$. **B.** $(-2; 3)$. **C.** $(3; -2)$. **D.** $(-2; -3)$.

Câu 27: Trong mặt phẳng tọa độ Oxy , đường thẳng Δ' là ảnh của đường thẳng $\Delta: 2x + 3y - 1 = 0$ qua phép tịnh tiến theo vectơ $\vec{v} = (2; 1)$ có phương trình là

- A.** $2x + 3y - 6 = 0$. **B.** $2x + 3y + 6 = 0$. **C.** $2x + 3y + 8 = 0$. **D.** $2x + 3y - 8 = 0$.

Câu 28: Cho hình (H) là tứ giác $DEFG$. Hình (H') là ảnh của hình (H) qua phép tịnh tiến theo $\vec{v}$ như hình vẽ. Tính góc trong N của hình (H') .



- A. $N = 93,5^\circ$. B. $N = 92,5^\circ$. C. $N = 84,5^\circ$. D. $N = 93^\circ$

Câu 29: Phương trình $\sin x = 0$ có nghiệm là:

- A. $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi$. B. $x = k\pi$. C. $x = k2\pi$. D. $x = \frac{\pi}{2} + k\pi$.

Câu 30: Tìm mệnh đề **sai** trong các mệnh đề sau?

- A. Phép tịnh tiến bảo toàn khoảng cách giữa hai điểm bất kì.
B. Phép tịnh tiến biến ba điểm thẳng hàng thành ba điểm thẳng hàng
C. Phép tịnh tiến biến tam giác thành tam giác bằng tam giác đã cho
D. Phép tịnh tiến biến đường thẳng thành đường thẳng song song với đường thẳng đã cho

Câu 31: Tất cả các nghiệm của phương trình $\cot x = -\sqrt{3}$ là

- A. $x = \frac{\pi}{6} + k\pi \ (k \in \mathbb{Z})$. B. $x = -\frac{\pi}{6} + k2\pi \ (k \in \mathbb{Z})$.
C. $x = \frac{\pi}{3} + k2\pi \ (k \in \mathbb{Z})$. D. $x = -\frac{\pi}{6} + k\pi \ (k \in \mathbb{Z})$.

Câu 32: Có bao nhiêu hàm số chẵn trong các hàm số sau: $y = \sin|x|$, $y = \cos 3x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$?

- A. 4. B. 2. C. 3. D. 1.

Câu 33: Trong mặt phẳng với hệ trục tọa độ Oxy. Cho điểm $M(-10;1)$ và $M'(3;8)$. Phép tịnh tiến theo véc tơ $\vec{v}$ biến điểm M thành điểm M' , khi đó tọa độ của véc tơ $\vec{v}$ là

- A. $\vec{v} = (-13;7)$. B. $\vec{v} = (13;-7)$. C. $\vec{v} = (13;7)$. D. $\vec{v} = (-13;-7)$.

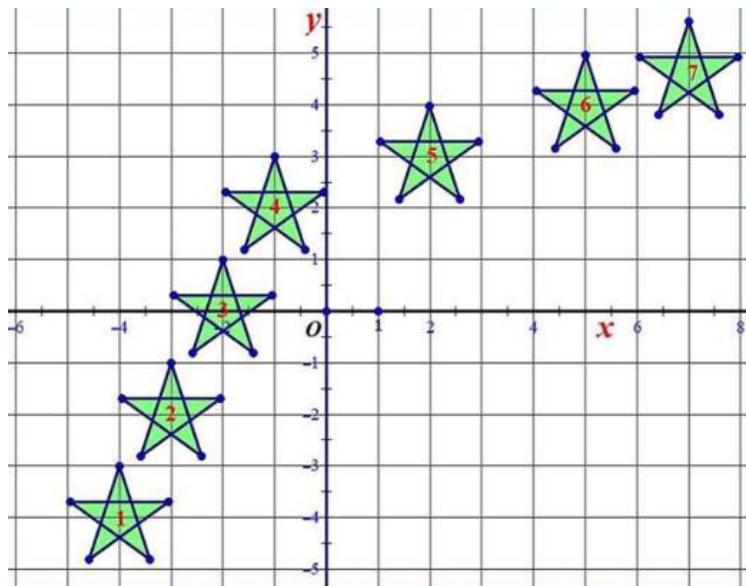
Câu 34: Nghiệm của phương trình $\cos x = 0$ (với $k \in \mathbb{Z}$) là

- A. $x = k2\pi$. B. $x = k\pi$. C. $x = \frac{\pi}{2} + k\pi$. D. $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi$.

Câu 35: Trong các hàm số sau đây, hàm số nào là hàm chẵn trên tập xác định?

- A. $y = \tan x$. B. $y = \cos x$. C. $y = \sin x$. D. $y = \cot x$.

Câu 36: Trên màn hình máy tính hoặc điện thoại, để tạo ra các hiệu ứng chuyển động đơn giản cho hình ảnh, người ta thực hiện nhiều phép tịnh tiến liên tiếp. Ta đặt vào màn hình hệ trục tọa độ Oxy (xem hình vẽ bên dưới). Ngôi sao 1 di chuyển đến ngôi sao 2, ..., ngôi sao 7. Gọi $\vec{u} = (a;b)$ là vectơ để thực hiện phép tịnh tiến biến ngôi sao 3 thành ngôi sao 5. Tính giá trị của $P = 3a + 5b$



- A. $P = 1$. B. $P = 31$. C. $P = -3$. D. $P = 27$.

Câu 37: Phương trình $\sin 2x \cdot \cos 2x \cdot \cos 4x = 0$ (với $k \in \mathbb{Z}$) có nghiệm là

- A. $k \frac{\pi}{8}$. B. $k \frac{\pi}{4}$. C. $k \frac{\pi}{2}$. D. $k\pi$

Câu 38: Tập xác định của hàm số $y = \sin(x-1)$ là:

- A. $\mathbb{R}$. B. $\mathbb{R} \setminus \{1\}$. C. $\mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k2\pi \mid k \in \mathbb{Z} \right\}$ D. $\mathbb{R} \setminus \{k\pi\}$.

Câu 39: Điều kiện xác định của hàm số $y = \frac{\cos x}{1 - \sin^2 x}$ là

- A. $\sin x \neq 1$. B. $\sin x \neq 0$. C. $\cos x \neq 1$. D. $\cos x \neq 0$.

Câu 40: Hàm số $y = 1 + 2\sin x$ đạt giá trị lớn nhất tại

- A. $x = \pi + k2\pi$. B. $x = k2\pi$. C. $x = \frac{\pi}{2} + k2\pi$. D. $x = k\pi$.

Câu 41: Giá trị của m để phương trình: $\cos x - m = 0$ vô nghiệm là

- A. $-1 \leq m \leq 1$. B. $m > 1$. C. $\begin{cases} m < -1 \\ m > 1 \end{cases}$. D. $m < -1$.

Câu 42: Tập xác định của hàm số $y = \sqrt{1 - \cos 2x}$ là

- A. $D = \mathbb{R}$. B. $D = [0; 1]$. C. $D = [-1; 1]$. D. $D = \mathbb{R} \setminus \{k\pi, k \in \mathbb{Z}\}$.

Câu 43: Cho phương trình $\cos\left(2x - \frac{\pi}{3}\right) - m = 2$. Tìm m để phương trình có nghiệm.

- A. $-3 \leq m \leq -1$ B. $-1 \leq m \leq -3$. C. $-3 \leq m \leq 1$ D. $-3 < m < 1$.

Câu 44: Trong mặt phẳng Oxy , cho $\vec{v} = (a; b)$. Giả sử phép tịnh tiến theo $\vec{v}$ biến điểm $M(x; y)$ thành $M'(x'; y')$. Ta có biểu thức tọa độ của phép tịnh tiến theo vector $\vec{v}$ là:

- A. $\begin{cases} x' = x + a \\ y' = y + b \end{cases}$. B. $\begin{cases} x = x' + a \\ y = y' + b \end{cases}$. C. $\begin{cases} x' - b = x - a \\ y' - a = y - b \end{cases}$. D. $\begin{cases} x' + b = x + a \\ y' + a = y + b \end{cases}$.

Câu 45: Chọn khẳng định **sai**

- A. Tập xác định của hàm số $y = \sin x$ là $\mathbb{R}$.

B. Tập xác định của hàm số $y = \cot x$ là $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}$.

C. Tập xác định của hàm số $y = \cos x$ là $\mathbb{R}$.

D. Tập xác định của hàm số $y = \tan x$ là $D = \mathbb{R} \setminus \left\{ \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z} \right\}$.

Câu 46: Trong mặt phẳng Oxy cho điểm $M(2;3)$. Hỏi trong bốn điểm sau điểm nào là ảnh của M qua phép đối xứng trục Ox ?

A. $(3;2)$.

B. $(2;-3)$.

C. $(3;-2)$.

D. $(-2;3)$.

Câu 47: Tìm tập giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số sau $y = 2 + 3\sin 3x$

A. $\min y = -2; \max y = 5$

B. $\min y = -1; \max y = 4$

C. $\min y = -1; \max y = 5$

D. $\min y = -5; \max y = 5$

Câu 48: Tìm giá trị nhỏ nhất của hàm số sau $y = \tan^2 x + \cot^2 x + 3(\tan x + \cot x) - 1$

A. $\min y = -5$

B. $\min y = -3$

C. $\min y = -2$

D. $\min y = -4$

Câu 49: Gọi S là tập hợp tất cả các giá trị của tham số m sao cho GTNN của hàm số $y = |\sin^4 x + \cos 2x + m|$ bằng 2. Số phần tử của S là

A. 2.

B. 1.

C. 3.

D. 4.

Câu 50: Tìm số giá trị nguyên của tham số $m \in [3;10]$ để hàm số $y = \sqrt{5\sin 4x - 6\cos 4x + 2m - 1}$ xác định với mọi x .

A. 6

B. 5

C. 4

D. 7

..... **HẾT**

HƯỚNG DẪN CHẤM TOÁN 11- KSCL LẦN I- NĂM HỌC 2022-2023**BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 200**

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D	9.A	10.D
11.D	12.B	13.B	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.A	29.B	30.D
31.D	32.B	33.C	34.C	35.B	36.D	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 201

1.A	2.C	3.D	4.A	5.D	6.D	7.B	8.B	9.C	10.A
11.A	12.A	13.B	14.D	15.C	16.A	17.C	18.C	19.C	20.D
21.B	22.D	23.A	24.B	25.D	26.D	27.B	28.C	29.C	30.B
31.D	32.B	33.C	34.C	35.A	36.B	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 202

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D	9.A	10.D
11.D	12.B	13.B	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.A	29.B	30.D
31.D	32.B	33.C	34.C	35.B	36.D	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 203

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D	9.A	10.D
11.D	12.B	13.B	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.A	29.B	30.D
31.D	32.B	33.C	34.C	35.B	36.D	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 204

1.D	2.A	3.D	4.D	5.B	6.B	7.C	8.B	9.C	10.C
11.A	12.B	13.A	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.B	29.D	30.D
31.B	32.C	33.C	34.B	35.D	36.A	37.A	38.D	39.C	40.C
41.A	42.A	43.A	44.B	45.B	46.C	47.A	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 205

1.B	2.B	3.C	4.A	5.A	6.A	7.B	8.D	9.C	10.A
11.C	12.C	13.C	14.D	15.B	16.D	17.A	18.B	19.D	20.D
21.B	22.C	23.C	24.B	25.D	26.C	27.C	28.A	29.B	30.A
31.C	32.D	33.A	34.D	35.D	36.B	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.B	44.B	45.C	46.A	47.A	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 206

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D	9.A	10.D
11.D	12.B	13.B	14.C	15.A	16.A	17.D	18.B	19.C	20.C
21.B	22.D	23.A	24.A	25.D	26.C	27.C	28.A	29.A	30.A
31.B	32.B	33.C	34.A	35.A	36.A	37.A	38.B	39.D	40.C
41.A	42.C	43.C	44.C	45.D	46.B	47.D	48.A	49.B	50.D

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 207

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D	9.A	10.D
11.D	12.B	13.B	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.A	29.B	30.D
31.D	32.B	33.C	34.C	35.B	36.D	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 208

1.B	2.A	3.C	4.D	5.A	6.D	7.D	8.B	9.B	10.C
11.A	12.A	13.A	14.B	15.D	16.C	17.A	18.C	19.C	20.C
21.D	22.B	23.D	24.A	25.B	26.D	27.D	28.B	29.C	30.C
31.B	32.D	33.B	34.C	35.A	36.A	37.A	38.A	39.A	40.D
41.C	42.C	43.A	44.A	45.A	46.B	47.B	48.C	49.C	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 209

1.D	2.A	3.D	4.D	5.B	6.B	7.C	8.B	9.C	10.C
11.A	12.B	13.A	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.B	29.D	30.D
31.B	32.C	33.C	34.B	35.D	36.A	37.A	38.D	39.C	40.C
41.A	42.A	43.A	44.B	45.B	46.C	47.A	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 210

1.A	2.C	3.D	4.A	5.D	6.D	7.B	8.B	9.C	10.A
11.A	12.A	13.B	14.D	15.C	16.A	17.C	18.C	19.C	20.D
21.B	22.D	23.A	24.B	25.D	26.D	27.B	28.C	29.C	30.B
31.D	32.B	33.C	34.C	35.A	36.B	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A

BẢNG ĐÁP ÁN MÃ 211

1.B	2.C	3.C	4.A	5.B	6.A	7.C	8.D	9.A	10.D
11.D	12.B	13.B	14.C	15.A	16.A	17.A	18.B	19.D	20.C
21.A	22.C	23.C	24.C	25.D	26.B	27.D	28.A	29.B	30.D
31.D	32.B	33.C	34.C	35.B	36.D	37.A	38.A	39.D	40.C
41.C	42.A	43.A	44.A	45.B	46.B	47.C	48.A	49.A	50.A